

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẠI L
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 79/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15/5/2020

V/v Tranh chấp: *Ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI L**

- *Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Nam Phước

2. Ông Huỳnh Thế Toàn

Thư ký phiên toà: bà Lê Thị Nguyệt Sương, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Đại L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại L tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Vân, Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, T3 Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T

- Trú tại: Thôn Phước L, xã Đại H, huyện Đại L, T3 Quảng Nam (*có mặt*).

- Có ông Phan Đình N, Luật sư thuộc văn phòng Luật sư Đồng Th, Đoàn Luật sư TP Đà Nẵng là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

- *Bị đơn:* Ông Trần Minh Th

Trú tại: Thôn Đông Ph, xã Đại H, huyện Đại L, T3 Quảng Nam (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 05/02/2020 và tại phiên toà hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:*

Bà và ông Trần Minh Th xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở T1 nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông Th có quan hệ ngoại tình, về nhà đánh đập bà. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Bà T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc vợ chồng đã thật sự tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Toà án cho bà được ly hôn với ông Th để mỗi người được T1 do định đoạt cuộc sống riêng của mình.

- Về con chung: Bà T khai vợ chồng có 04 con chung cụ thể như sau:

- 1/ Trần Minh T1, sinh năm 1996
- 2/ Trần Thị T2, sinh năm 1998
- 3/ Trần Minh T3, sinh ngày 07/9/2001
- 4/ Trần Thị Mỹ T4, sinh ngày 25/12/2006.

Hiện nay các chung là cháu T1, T2, T3 đã đến tuổi trưởng Th nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với cháu T4 thì bà T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục cháu T4 (*hiện nay cháu T4 đang sống với bà T*) và yêu cầu ông Th đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu T4 mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tại hồ sơ vụ án cháu T4 có nguyện vọng được ở với bà T.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai T1 thỏa thuận giải quyết.

** Tại bản tự khai của ông Trần Minh Th (bị đơn) ngày 18/02/2020 trình bày:*

Ông đồng ý với lời trình bày của bà Lê Thị T về việc xác lập quan hệ hôn nhân giữa ông và bà T. Nhưng theo ông, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm nên vợ chồng ly thân nhau từ năm 2018 đến nay. Hiện nay, ông xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: ông thống nhất với ý kiến của bà T là vợ chồng có 04 con chung cụ thể như sau:

- 1/ Trần Minh T1, sinh năm 1996
- 2/ Trần Thị T2, sinh năm 1998
- 3/ Trần Minh T3, sinh ngày 07/9/2001
- 4/ Trần Thị Mỹ T4, sinh ngày 25/12/2006.

Hiện nay các chung là cháu T1, T2, T3 đã đến tuổi trưởng Th nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Đối với cháu T4 thì ông có nguyện vọng được nuôi dưỡng, giáo dục cháu T4 và yêu cầu bà T đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu T4 mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản và nợ chung: vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa trình bày:* Bà T và ông Th xác lập mối quan hệ hôn nhân từ năm 1995 đến nay nhưng vẫn chưa đăng ký kết hôn là vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông Th. Đề nghị HĐXX giao cháu T4 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục và buộc ông Th đóng góp cấp dưỡng nuôi cháu T4 mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tài sản chung và nợ chung của bà T và ông Th không yêu cầu HĐXX giải quyết.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định pháp luật.

Đối với nguyên đơn Lê Thị T và bị đơn ông Trần Minh Th đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại các Điều 70,71, 186, 188, 189, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông Trần Minh Th, trong quá trình giải quyết vụ án ông

Th có đơn xin xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Th là phù hợp với quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy bà T và ông Th sống chung với nhau từ năm 1995 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình nên đề nghị HĐXX không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông Th.

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng con chung của bà T là phù hợp với quy định pháp luật.

Về quan hệ tài sản, nợ chung: Bà T và ông Th không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu hiện có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại L và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Minh Th là bị đơn trong vụ án đã có đơn xin xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông Th là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* *Về nội dung:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xét quan hệ pháp luật về hôn nhân giữa bà Lê Thị T và ông Trần Minh Th thì thấy: Ông bà xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện được hai bên gia đình đồng ý và tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm các quy định về đăng ký kết hôn theo Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 (Điều 15, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014) nên quan hệ vợ chồng của ông bà không được pháp luật công nhận. Nay bà T xin ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông Th là phù hợp với quy định của pháp luật và có tác dụng giáo dục, góp phần nâng cao ý thức pháp luật cho công dân.

- *Về quan hệ con chung:* Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng nuôi con chung của bà T cũng như nguyện vọng của cháu T4 là phù hợp với quy định pháp luật. Do vậy, HĐXX chấp nhận nguyện vọng nuôi con chung của bà T, giao cháu Trần Thị Mỹ T4, sinh ngày 25/12/2006 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi là phù hợp.

Buộc ông Th cấp dưỡng nuôi cháu T4 mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi.

Đối với các cháu T1, T2, T3 đã đủ 18 tuổi và bà T, ông Th không yêu cầu xem xét nên HĐXX không giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung:* Bà T và ông Th không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án Phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. HĐXX buộc bà T, ông Th phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 203, khoản 2 Điều 228, Điều 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: các Điều 9, Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình;

Áp dụng: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- ***Về quan hệ hôn nhân:*** Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thụ T và ông Trần Minh Th.

- ***Về quan hệ con chung:*** Giao cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Thị Mỹ T4, sinh ngày 25/12/2006. là cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi.

Ông Trần Minh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Mỹ T4, sinh ngày 25/12/2006 mỗi tháng 1.500.000 (một triệu năm trăm ngàn) đồng cho đến khi cháu T4 đủ 18 tuổi.

Ông Trần Minh Th có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Khi có lý do chính đáng, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Th không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nêu trên thì hàng tháng ông Th còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS là 10%/ năm.

- ***Về án phí:*** Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Võ Thị Công phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà Công đã nộp theo biên lai T số 0003520 ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại L. Ông Trần Minh Th phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

- ***Về quyền kháng cáo:*** Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, có mặt có quyền kháng cáo và trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, để yêu cầu Toà án nhân dân T3 Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các CQTHTT;
- Các đương sự;
- UBND xã Đại M;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Phượng